

Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ ACB

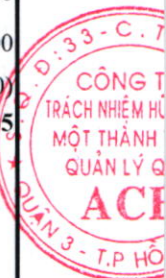
Địa chỉ: Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai,
P.2, Q.3, TP.HCM

Mẫu số: B01a- CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày
05/9/2011 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 1 năm 2017****Tại ngày 31/03/2017****Đơn vị tính: VND**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu năm (31/12/2016)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50,710,345,429	49,552,824,723
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	1,156,674,456	1,001,435,984
1. Tiền	111		56,674,456	201,435,984
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,100,000,000	800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	49,283,992,000	48,282,443,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52,470,738,500	52,470,738,500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,186,746,500)	(4,188,295,400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,993,889	151,260,555
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03		
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	151,993,889	151,260,555
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Vật liệu, công cụ, dụng cụ	151			
2. Tài sản lưu động khác	152			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117,685,084	117,685,084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	117,685,084	117,685,084
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			



5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220	V.06	-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		25,313,000	25,313,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,313,000)	(25,313,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	259		(...)	(...)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		50,710,345,429	49,552,824,723
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		214,857,246	340,445,200
I. Nợ ngắn hạn	310		214,857,246	340,445,200
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	22,891,000	5,393,000
5. Phải trả người lao động	315		101,819,500	246,640,000
6. Chi phí phải trả	316	V.09	18,500,000	37,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.10	71,646,746	51,412,200
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,495,488,183	49,212,379,523
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu Tư phát triển	417			
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		909,966,055	909,966,055
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		282,467,722	282,467,722
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(696,945,594)	(1,980,054,254)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50,710,345,429	49,552,824,723

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã Số	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu năm (31/12/2016)
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005		
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	9,104,990,000	9,104,990,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	9,104,990,000	9,104,990,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		020		

8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.11	030	
-Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	
-Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	
9. Danh mục của nhà đầu tư ủy thác	V.12	040	
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		050	
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.13	051	

Người lập biểu

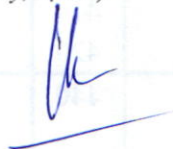
(Ký, họ tên)



Mai Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Thủy

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Tuấn

Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ ACB

Địa chỉ: Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai,
P.2, Q.3, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTQ

Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 1/2017	Quý 1/2016	Năm 2017	Năm 2016
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.11	-	312,586,340	-	312,586,340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần (10=01- 02)	10		-	312,586,340	-	312,586,340
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.12	37,341,840	114,804,915	37,341,840	114,804,915
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10 -11)	20		(37,341,840)	197,781,425	(37,341,840)	197,781,425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	1,800,365,221	783,954,769	1,800,365,221	783,954,769
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	1,092,600		1,092,600	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.15	478,822,121	393,310,775	478,822,121	393,310,775
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		1,283,108,660	588,425,419	1,283,108,660	588,425,419
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40=31 – 32)	40		-		-	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,283,108,660	588,425,419	1,283,108,660	588,425,419
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	-	117,685,084	-	117,685,084
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,283,108,660	470,740,335	1,283,108,660	470,740,335

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai Thị Kim Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2017

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (31/03/2017)	Năm trước (31/03/2016)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
khác	01		-	312,586,340
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(72,928,565)	(139,860,770)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(562,122,950)	(674,189,650)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,689,525)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,980,680	86,808,738
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14,773,680)	(89,808,738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(642,844,515)	(507,153,605)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800,000,000)	(42,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000	41,711,865,556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		798,082,987	884,469,041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		498,082,987	596,334,597
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Cty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(144,761,528)	89,180,992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201,435,984	201,072,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		56,674,456	290,253,600

Lập biểu



Mai Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thủy



Địa chỉ: Lầu 12, 480 Nguyễn Thị Minh Khai,
P.2, Q.3, TP.HCM

Ban hành theo T.Tư số 125/2011/TT-BTC

ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính

Điện thoại: 08 38301099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

2 - Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 9 người

Trong đó:

-Nhân viên quản lý : 01 người

-Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ là 6 người:

Họ và tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Vị trí công tác
Trần Thị Mỹ Hương	00121/QLQ	15/04/2009	Kiểm soát nội bộ
Phan Vũ Quỳnh Hoa	001045/QLQ	28/11/2013	Chuyên viên đầu tư
Nguyễn Thái Bảo Luân	000640/QLQ	25/06/2010	Phó phòng phân tích
Đào Quang Hiến	001139/QLQ	13/08/2014	Chuyên viên Tư vấn đầu tư CK
Trần Thị Thu Thủy	00087/QLQ	16/02/2009	Kế toán trưởng
Mai Thị Kim Loan	000975/QLQ	28/06/2013	Nhân viên Kế toán

4 – Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý Quỹ ĐTCK; công ty ĐTCK; Quản lý DMĐTCK và tư vấn đầu tư chứng khoán.

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH MTV Quản Lý Quỹ ACB (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 41/UBCK-GP ; giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 54/UBCK-GP; 33/GPĐC-UBCK và 05/GPĐC- UBCK và 30/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 10 năm 2008 ; ngày 2 tháng 12 năm 2009 ; ngày 25 tháng 10 năm 2013; ngày 09 tháng 02 năm 2015 và ngày 03 tháng 12 năm 2015.

Công ty là một công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên được sở hữu toàn bộ bởi Công Ty TNHH Chứng Khoán ACB, một công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty có quản lý Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng ACB (“Quỹ”). Quỹ là một quỹ đại chúng dạng đóng, được thành lập theo giấy phép số 01/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 06 năm 2011 với tổng số vốn điều lệ là 240.080.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện giải thể Quỹ vào ngày 26 tháng 01 năm 2015.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ ban hành theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính được soạn lập theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Công Ty Quản Lý Quỹ.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch

bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị văn phòng	3 – 5

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các giao dịch mua bán chứng khoán đầu tư đòi hỏi phải được thực hiện trong thời hạn theo quy định hoặc theo hoạt động kinh doanh thông thường (tức các giao dịch mua bán thông thường) được ghi nhận vào ngày giao dịch, là thời điểm mà công ty thực hiện cam kết mua hoặc bán lại.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn trên ba tháng đến mười hai tháng kể từ ngày giao dịch.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán một cách chắc chắn, dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị sổ sách của từng loại chứng khoán trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

Chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo phương pháp trích trước.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi có sự chắc chắn Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(a) Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(b) Doanh thu từ lãi trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên mệnh giá và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất **20%** trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

10- Trích lập Quỹ :

-Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất đối với công ty Quản lý quỹ và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí. Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty. Quỹ được trích lập vào cuối năm tài chính.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm của công ty quản lý quỹ. Theo thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty. Quỹ được trích lập vào cuối năm tài chính.

11- Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

12- Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do công ty quản lý và các thành viên Hội đồng quản trị của công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01. Tiền và tương đương tiền

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối quý (31/03/2017)	Đầu năm (31/12/2016)
- Tiền mặt	56,674,456	201,435,984
- Tiền gửi ngân hàng	1,100,000,000	800,000,000
Cộng	1,156,674,456	1,001,435,984

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý (31/03/2017)		Đầu năm (31/12/2016)	
	Số lượng (CP/TP)	Giá trị	Số lượng (CP/TP)	Giá trị
-Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro:	910,499	10,470,738,500	910,499	10,470,738,500
'+ Cổ phiếu công ty CP Cảng Sài Gòn	910,499	10,470,738,500	910,499	10,470,738,500
-Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro) :				
-Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị rủi ro)				
-Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá rủi ro)				
-Các khoản đầu tư ngắn hạn khác		42,000,000,000		42,000,000,000
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:	-	(3,186,746,500)	-	(4,188,295,400)
'+ Cổ phiếu công ty CP Cảng Sài Gòn		(3,186,746,500)		(4,188,295,400)
Cộng		49,283,992,000		48,282,443,100

03. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý (31/03/2017)	Đầu năm (31/12/2016)
-Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		
-Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
-Phải thu phí thường hoạt động		
-Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
-Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	-	-

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý (31/03/2017)	Đầu năm (31/12/2016)
-Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
-Phải thu về lãi trái phiếu		
-Phải thu lãi tiền gửi	151,993,889	151,260,555
-Phải thu người lao động		
-Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
-Phải thu khác		
Cộng		

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	Cuối quý (31/03/2017)	Đầu năm (31/12/2016)
-Phải thu thuế TNDN nộp thừa	117,685,084	117,685,084
Cộng		

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				25,313,000		25,313,000
Số dư đầu năm (31/12/2016)				25,313,000		25,313,000
-Mua trong năm						
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)				25,313,000		25,313,000
Giá trị hao mòn lũy kế				25,313,000		25,313,000
Số dư đầu năm (31/12/2016)				25,313,000		25,313,000
-Khấu hao trong năm						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)				25,313,000		25,313,000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		-		-		-
-Tại ngày đầu năm (31/12/2016)				-		-
-Tại ngày cuối kỳ (31/03/2017)				-		-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

07. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Tỷ lệ đầu tư	Cuối quý (31/03/2017)		Đầu năm (31/12/2016)	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c. Đầu tư dài hạn khác					
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý (31/03/2017)	Đầu năm (31/12/2016)
- Thuế thu nhập cá nhân	22,891,000	
Cộng	22,891,000	5,393,000

09. Chi phí phải trả:

	Cuối quý (31/03/2017)	Đầu năm (31/12/2016)
- Phải trả chi phí kiểm toán	18,500,000	37,000,000
Cộng	18,500,000	37,000,000

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối quý (31/03/2017)	Đầu năm (31/12/2016)
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,424,390	
- Bảo hiểm xã hội, ,	8,933,600	
- Bảo hiểm y tế	1,546,200	
- Bảo hiểm thất nghiệp	687,200	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57,055,356	51,412,200
Cộng	71,646,746	51,412,200

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	Quý 1/2017	Quý 1/2016
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		312,586,340
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Doanh thu khác (phí phát hành chứng chỉ quỹ)		
Cộng	-	312,586,340

12. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Quý 1/2017	Quý 1/2016
+Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
+Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	100,639,915
+Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	37,341,840	14,165,000
(Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	35,606,040	14,165,000
<i>Chi phí khác</i>	1,735,800	-
+Giá vốn hàng bán		
Cộng	37,341,840	114,804,915

13. Chi phí tài chính	Quý 1/2017	Quý 1/2016
-Lãi tiền vay		
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn		
-Chi phí tài chính khác:	1,092,600	
<i>phí lưu ký chứng khoán</i>	1,092,600	
Cộng	1,092,600	

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Lãi tiền gửi	798,816,321	783,954,769
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	1,001,548,900	-
Cộng	1,800,365,221	783,954,769

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2017	Quý 1/2016
-Chi phí nhân viên	426,566,800	351,689,920
-Chi phí khấu hao Tài Sản Cố Định	-	-
-Chi phí văn phòng	2,068,000	20,226,055
-Chi phí thuế và lệ phí	3,000,000	3,000,000
-Công cụ và dụng cụ	-	-
-Chi phí khác	47,187,321	18,394,800
Cộng	478,822,121	393,310,775

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2017	Quý 1/2016
-Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	117,685,084
-Điều chỉnh chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	-	117,685,084

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (lỗ):

Cộng

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 5- Những thông tin khác.....

Người lập biểu


Mai Thị Kim Loan

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Thủy

